

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 30 tháng 03 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 0297 3 980 111
Fax : 0297 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 028 38 666 333
Fax : 028 38 688 373
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 30/03/2020 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chua Peng Teck	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/05/2019

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
--------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo

đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Số: 260320.027/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, Ngày 26 tháng 03 năm 2020

Đình Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2019 (đã điều chỉnh)	
			31/12/2019 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		291.449.825.480	320.025.110.735
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	6.905.040.805	11.069.237.549
111	1. Tiền		6.905.040.805	10.069.237.549
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		158.657.422.261	161.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	158.657.422.261	161.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		89.057.274.018	111.715.296.932
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	374.299.300	676.676.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	53.452.788.637	105.859.707.746
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	35.230.186.081	5.178.913.186
140	IV. Hàng tồn kho		24.518.732.422	22.965.164.006
141	1. Hàng tồn kho	8	24.518.732.422	22.965.164.006
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.311.355.974	12.975.412.248
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	4.770.107.137	4.195.149.774
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.852.376.606	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.688.872.231	8.780.262.474
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		638.277.338.831	571.407.840.544
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.771.500.000	8.697.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.771.500.000	8.697.500.000
220	II. Tài sản cố định		579.217.346.026	499.048.657.185
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	571.000.319.696	490.337.624.493
222	- Nguyên giá		795.321.970.565	664.281.525.026
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.321.650.869)	(173.943.900.533)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.217.026.330	8.711.032.692
228	- Nguyên giá		9.661.532.581	9.609.452.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.444.506.251)	(898.419.889)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		878.100.000	55.667.839.251
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	878.100.000	55.667.839.251
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		35.000.000.000	-
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	35.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.410.392.805	7.993.844.108
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	16.410.392.805	7.993.844.108
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		929.727.164.311	891.432.951.279

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2019	
			31/12/2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.893.619.064	19.516.429.788
310	I. Nợ ngắn hạn		17.893.619.064	19.516.429.788
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.077.741.287	4.518.615.125
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.365.385.000	2.585.800.375
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	691.900.487	1.580.537.445
314	4. Phải trả người lao động		9.044.579.608	8.917.950.251
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	714.012.682	957.524.020
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	956.002.572
400	D. NGUỒN VỐN		911.833.545.247	871.916.521.491
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	911.833.545.247	871.916.521.491
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	575.749.560.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	575.749.560.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	9.325.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	3.108.436.572
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		258.220.961.896	272.263.291.568
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		157.120.545.568	138.811.108.985
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		101.100.416.328	133.452.182.583
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		929.727.164.311	891.432.951.279



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	452.143.044.739	442.467.788.040
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		452.143.044.739	442.467.788.040
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	300.350.159.653	259.876.165.593
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.792.885.086	182.591.622.447
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	11.580.344.896	16.497.962.326
22	7. Chi phí tài chính	21	90.147.694	173.379.396
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	42.375.378.958	44.838.778.166
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	15.600.904.925	16.587.807.899
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		105.306.798.405	137.489.619.312
31	11. Thu nhập khác	24	7.619.093.786	1.032.706.793
32	12. Chi phí khác	25	6.303.322.211	77.655.981
40	13. Lợi nhuận khác		1.315.771.575	955.050.812
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		106.622.569.980	138.444.670.124
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	5.522.153.652	4.992.487.541
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		101.100.416.328	133.452.182.583
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.596	2.107



Nguyễn Thị Kim Hồng
 Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
 Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		106.622.569.980	138.444.670.124
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		51.016.431.017	42.567.865.657
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		53.692	89.411
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(11.539.859.663)	(16.397.147.054)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		146.099.195.026	164.615.478.138
09	Giảm các khoản phải thu		7.960.366.818	4.591.823.925
10	(Tăng) hàng tồn kho		(1.553.568.416)	(3.750.100.455)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(3.760.382.545)	514.904.316
12	Giảm chi phí trả trước		(9.084.100.379)	(1.640.124.608)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.430.763.409)	(10.035.555.989)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.564.439.144)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		132.666.307.951	154.296.425.327
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(56.693.351.198)	(145.513.381.271)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(238.157.422.261)	(88.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.800.000.000	137.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.793.094.306	12.480.417.328
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(79.257.679.153)	(84.132.963.943)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(57.572.771.850)	(71.966.424.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.164.143.052)	(1.802.963.116)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.069.237.549	12.872.290.075
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(53.692)	(89.410)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.905.040.805	11.069.237.549



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm tàu Superdong Phú Quý II với giá trị hơn 50 tỷ VND, nâng cấp tàu Superdong 7, 8 với giá trị hơn 30 tỷ VND. Bên cạnh đó, bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng đã hoàn thành đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 2019 (Thuyết minh 9). Các khoản đầu tư trên nhằm giúp Công ty tăng cường năng lực cạnh tranh của Công ty.

Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2019, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên với Công ty như sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm kế toán	03 - 05 năm
▶ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ khác	02 - 05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Ban Tổng Giám đốc Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành như thuế suất không ưu đãi 20% cho năm 2019.

Ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2006 – 2013	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	268.926.000	1.652.911.000
Tiền gửi ngân hàng	6.496.553.285	8.415.871.980
Tiền đang chuyển	139.561.520	454.569
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	6.905.040.805	11.069.237.549

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng với lãi suất từ 6,3% đến 7,3%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Lữ hành Saigontourist - Chi nhánh Cần Thơ	14.876.000	75.854.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Du lịch Ngô Phương Đông	125.500.000	-
Đại lý, khách lẻ khác	233.923.300	600.822.000
	374.299.300	676.676.000

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (i)	45.118.413.549	67.754.099.811
Công ty TNHH Thiết kế kiến trúc và Xây dựng Không Gian Xanh	-	14.698.400.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch Thành phố Hà Tiên (Thuyết minh 7.ii)	-	21.350.000.000
Khác	8.334.375.088	2.057.207.935
	53.452.788.637	105.859.707.746
Trong đó, trả trước bên liên quan (Thuyết minh 31)	45.118.413.549	67.754.099.811

(i) Số dư tại 31/12/2019 là khoản ứng trước theo hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 để thực hiện hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao một phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm.

7. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	5.663.495.083	3.916.729.726
Phải thu chi phí sửa chữa tàu (i)	5.605.007.091	-
Tạm ứng	1.621.521.825	683.293.897
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch T.P Hà Tiên (ii)	22.239.478.082	-
Phải thu khác	100.684.000	578.889.563
	35.230.186.081	5.178.913.186
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.490.000.000	1.490.000.000
- Tiền thuê văn phòng	140.000.000	140.000.000
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng	1.350.000.000	1.350.000.000
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (iii)	5.281.500.000	7.207.500.000
	6.771.500.000	8.697.500.000

(i) Phải thu về tiền chi phí sửa chữa tàu bao gồm:

- Phải thu Công ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang – đơn vị bảo hiểm tàu Superdong III - về chi phí sửa chữa tàu Superdong III cháy khi đang neo đỗ tại bến cảng Rạch Giá ngày 31/07/2019 với số tiền 4.128.255.000 VND theo Thông báo số 132/PJICO-KGI-TB ngày 25/03/2020 của Công ty Bảo Hiểm PJICO Kiên Giang; và
- Phải thu Công ty Bảo Việt TP. Hồ Chí Minh – đơn vị bảo hiểm tàu Phú Quý 1 - về chi phí sửa chữa tàu Phú Quý 1 do cần cầu sập ngày 10/06/2019 với số tiền 849.073.434 VND theo Công văn số 67/BVHCM-GĐBTHH ngày 25/03/2020 của Tổng Công ty Bảo Việt; và
- Phải thu chi phí sửa chữa tàu Phú Quý 1 không được bảo hiểm số tiền 627.678.657 VND từ bên liên quan gây ra sự cố.

- (ii) Kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 đã bị hủy theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty và UBND Thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả trúng đấu giá, hoàn tiền trúng thầu cùng các chi phí khác theo quy định và thỏa thuận cho Công ty.

Theo đó, chỉ tiêu "Trả trước cho người bán ngắn hạn" ngày 01/01/2019 (Thuyết minh 6) số tiền 21.500.000.000 VND được phân loại trình bày ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác". Ngoài ra, Công ty ước tính ghi nhận trước một khoản tiền đền bù với số tiền 889.478.082 VND (Thuyết minh 24).

- (iii) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo hợp đồng HD18 ngày 09/09/2015 để đầu tư xây dựng mới cầu cảng bến tàu khách. Số tiền gốc thu hồi hàng năm theo hợp đồng là 1.926.000.000 VND.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phụ tùng	20.601.582.611	20.116.332.752
Dầu DO	1.559.490.575	1.570.883.656
Nhiên liệu	349.428.128	402.780.299
Khăn, nước, vật liệu khác	1.857.614.865	875.167.299
Hàng hóa khác	150.616.243	-
	24.518.732.422	22.965.164.006



Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangBáo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Tại ngày 01/01/2019	4.141.837.100	714.104.771	658.277.788.772	897.227.345	250.567.038	664.281.525.026					
Mua mới	-	37.136.364	51.890.727.921	31.818.182	-	51.959.682.467					
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.475.727.821	-	-	-	-	47.475.727.821					
Nâng cấp	-	-	31.605.035.251	-	-	31.605.035.251					
Tại ngày 31/12/2019	51.617.564.921	751.241.135	741.773.551.944	929.045.527	250.567.038	795.321.970.565					
Hao mòn lũy kế											
Tại ngày 01/01/2019	840.851.889	142.976.433	172.274.447.830	542.111.876	143.512.505	173.943.900.533					
Khấu hao trong năm	811.536.402	208.861.514	49.129.901.372	200.687.400	26.763.648	50.377.750.336					
Tại ngày 31/12/2019	1.652.388.291	351.837.947	221.404.349.202	742.799.276	170.276.153	224.321.650.869					
Giá trị còn lại											
Tại ngày 01/01/2019	3.300.985.211	571.128.338	486.003.340.942	355.115.469	107.054.533	490.337.624.493					
Tại ngày 31/12/2019	49.965.176.630	399.403.188	520.369.202.742	186.246.251	80.290.885	571.000.319.696					

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.352.602.318 VND.

(*) Công ty mua mới tàu Phú Quý 2 và nâng cấp hoàn cải tạo Superdong 7, 8.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2019	7.126.349.000	1.619.194.490	863.909.091	9.609.452.581
Mua trong năm	-	52.080.000	-	52.080.000
Tại ngày 31/12/2019	7.126.349.000	1.671.274.490	863.909.091	9.661.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2019	-	743.094.138	155.325.751	898.419.889
Khấu hao trong năm	-	494.553.034	51.533.328	546.086.362
Tại ngày 31/12/2019	-	1.237.647.172	206.859.079	1.444.506.251
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	7.126.349.000	876.100.352	708.583.340	8.711.032.692
Tại ngày 31/12/2019	7.126.349.000	433.627.318	657.050.012	8.217.026.330

(*) Quyền sử dụng đất vô thời hạn các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại: (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá, (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 816.995.390 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua sắm tài sản cố định	878.100.000	499.000.000
Dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (*)	-	28.512.145.291
Chi phí nâng cấp hoán cải tàu Superdong 7 và 8 (Thuyết minh 9*)	-	26.656.693.960
	878.100.000	55.667.839.251

(*) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

- ▶ Địa điểm thực hiện: Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
- ▶ Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017.
- ▶ Quy mô dự án: Đầu tư bến cảng trên phần diện tích 4 hecta, bao gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác;
- ▶ Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- ▶ Tiến độ của công trình tại thời điểm 31/12/2019: Đã hoàn thành giai đoạn II (trên 4 giai đoạn) và thực hiện ghi nhận nguyên giá bến cảng Trần Đề (không bao gồm các hạng mục phụ trợ khác như bãi xe, quầy cafe) là: 46.418.569.821 VND.
- ▶ Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2025.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	1.031.689.729	1.132.736.756
Chi phí bảo dưỡng	1.486.095.847	1.159.497.351
Khác	2.252.321.561	1.902.915.667
	4.770.107.137	4.195.149.774
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.254.350.712	2.692.048.873
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	9.680.998.523	516.682.636
Tiền thuê đất tại Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 17)	4.359.649.239	4.452.243.558
Khác	115.394.331	332.869.041
	16.410.392.805	7.993.844.108

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TK Kiến Trúc và XD Không Gian Xanh	2.141.200.000	2.141.200.000	-	-
DNTN Xăng dầu Phi Hải	763.700.000	763.700.000	1.892.400.000	1.892.400.000
Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh	401.256.000	401.256.000	453.952.000	453.952.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	1.080.360.000	1.080.360.000	507.500.000	507.500.000
Các nhà cung cấp khác	691.225.287	691.225.287	1.664.763.125	1.664.763.125
	5.077.741.287	5.077.741.287	4.518.615.125	4.518.615.125

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	100.811.875	520.359
Thù lao Hội đồng quản trị	84.450.000	84.450.000
Cổ tức phải trả	8.720.400	6.536.250
Khác	520.030.407	866.017.411
	714.012.682	957.524.020

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 (đã điều chỉnh)		Trong kỳ		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1.401.671.952	17.907.936.134	16.967.960.758	-	461.696.576
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	9.606.733.109	9.606.733.109	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	8.440.209.014	8.440.209.014	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.780.262.474	-	2.430.763.409	5.522.153.652	5.688.872.231	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	178.865.493	4.145.503.433	4.074.703.861	-	108.065.921
Các loại thuế khác	-	-	336.471.724	458.609.714	-	122.137.990
	8.780.262.474	1.580.537.445	42.867.616.823	45.070.370.108	5.688.872.231	691.900.487

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Công ty Cổ phần Tàu ca tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc 31/12/2019

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Điều chỉnh) VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	479.794.370.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	306.735.454.485	810.433.494.408
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	133.452.182.583	133.452.182.583
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	95.955.190.000	-	-	-	(95.955.190.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(71.969.155.500)	(71.969.155.500)
Tại ngày 01/01/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	272.263.291.568	871.916.521.491
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	101.100.416.328	101.100.416.328
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (i)	57.567.790.000	-	-	-	(57.567.790.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(57.574.956.000)	(57.574.956.000)
Chi quỹ (ii)	-	-	(2.500.000.000)	(1.108.436.572)	-	(3.608.436.572)
Tại ngày 31/12/2019	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	258.220.961.896	911.833.545.247

(i) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-DHĐCĐ ngày 26/4/2019, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	50%	57.567.790.000
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	50%	57.574.956.000
	100%	115.142.746.000

(ii) Chi quỹ theo Quyết định số 01/QĐDT/2019 ngày 15/01/2019.

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	575.749.560.000	479.794.370.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	57.567.790.000	95.955.190.000
- Vốn góp cuối kỳ	633.317.350.000	575.749.560.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	6.536.250	3.805.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	115.142.746.000	167.924.345.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	115.142.746.000	167.924.345.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(57.572.771.850)	(71.966.424.500)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(57.572.771.850)	(71.966.424.500)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(57.567.790.000)	(95.955.190.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(57.567.790.000)	(95.955.190.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.720.400	6.536.250

c) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	57.574.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	57.574.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	57.574.956
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	57.574.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	57.574.956

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần tại Ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Thuyết minh 12) để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 11). Thời hạn thuê là tới ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	445,18	458,38

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán vật tư (*)	-	10.617.483.949
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	452.143.044.739	431.850.304.091
	452.143.044.739	442.467.788.040

(*) Doanh thu bán vật tư tàu để phục vụ đóng mới phà PII.

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán vật tư	-	10.011.737.703
Cung cấp dịch vụ và bán hàng	300.350.159.653	249.864.427.890
	300.350.159.653	259.876.165.593

Giá vốn cung cấp dịch vụ và bán hàng tăng mạnh trong năm 2019 do sự gia tăng trong tiêu thụ dầu DO và chi phí nhân công do điều kiện cạnh tranh.

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	11.499.020.018	16.397.147.054
Lãi tiền gửi thanh toán	40.839.645	80.148.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.485.233	20.667.072
	11.580.344.896	16.497.962.326

21. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	90.094.002	173.289.985
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	53.692	89.411
	90.147.694	173.379.396

22. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	14.336.212.633	12.415.386.367
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	102.181.835	31.986.465
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116.656.754	81.985.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	245.232.085	243.201.444
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.660.494.900	6.251.455.266
Chi phí chiết khấu, hoa hồng	21.024.747.972	25.148.444.346
Chi phí bằng tiền khác	889.852.779	666.318.961
	42.375.378.958	44.838.778.166

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.135.195.100	6.215.693.957
Chi phí dụng cụ quản lý	72.817.750	11.568.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	664.199.222	578.254.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.094.139	6.734.556.259
Chi phí bằng tiền khác	3.603.598.714	3.047.734.845
	15.600.904.925	16.587.807.899

24. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé (Thuyết minh 18)	670.888.500	621.726.349
Thu bồi thường sửa chữa tàu (Thuyết minh 7i)	5.605.007.091	-
Đền bù tiền ứng mua đất thị xã Hà Tiên (Thuyết minh 7ii)	889.478.082	-
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	81.535.454	-
Thu nhập khác	372.184.659	410.980.444
	7.619.093.786	1.032.706.793

25. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí sửa chữa tàu (*)	6.022.582.987	-
Chi phí khác	280.739.224	77.655.981
	6.303.322.211	77.655.981

(*) Tổng chi phí sửa chữa tàu Superdong III và tàu Phú Quý 1 là 6.022.582.987 VND, trong đó 5.605.007.091 VND sẽ thu hồi lại từ các đơn vị bảo hiểm và đơn vị gây sự cố (Thuyết minh 7i và Thuyết minh 24 đề cập ở trên).

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 (đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	106.622.569.980	138.444.670.124
Chi phí không được trừ khi tính thuế	20.140.564.386	5.603.408.278
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu cuối năm	53.692	89.411
Thu nhập tính thuế	126.763.188.058	144.048.167.813
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế	116.020.532.428	126.090.223.702
Thu nhập không ưu đãi thuế	10.742.655.630	17.957.944.111
Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	20%
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	23.204.106.486	25.218.044.740
Miễn, giảm thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi	(19.830.483.960)	(23.817.146.021)
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	2.148.531.126	3.591.588.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	5.522.153.652	4.992.487.541
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(8.780.262.474)	(1.970.103.918)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.430.763.409)	(6.322.127.186)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(5.688.872.231)	(3.299.743.563)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.100.416.328	133.452.182.583
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	101.100.416.328	133.452.182.583
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596	2.107

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.781.266.169	124.926.795.826
Chi phí nhân công	70.766.978.176	60.720.482.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.923.836.698	42.567.865.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.804.335.493	52.308.850.547
Chi phí khác bằng tiền	32.716.940.237	30.767.019.064
	356.993.356.773	311.291.013.955

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.905.040.805	-	11.069.237.549	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.375.985.381	-	14.553.089.186	-
Các khoản cho vay	193.657.422.261	-	161.300.000.000	-
	242.938.448.447	-	186.922.326.735	-
			31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.791.753.969	5.476.139.145
			5.791.753.969	5.476.139.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.905.040.805	-	6.905.040.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.604.485.381	6.771.500.000	42.375.985.381
Các khoản cho vay	158.657.422.261	35.000.000.000	193.657.422.261
	201.166.948.447	41.771.500.000	242.938.448.447
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.069.237.549	-	11.069.237.549
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.855.589.186	8.697.500.000	14.553.089.186
Các khoản cho vay	161.300.000.000	-	161.300.000.000
	178.224.826.735	8.697.500.000	186.922.326.735

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.791.753.969	-	5.791.753.969
	5.791.753.969	-	5.791.753.969
01/01/2019			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.476.139.145	-	5.476.139.145
	5.476.139.145	-	5.476.139.145

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Mua tàu và phụ tùng thay thế	61.496.549.466	45.545.161.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Mối quan hệ	Số dư	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Trả trước cho nhà cung cấp	45.118.413.549	67.754.099.811

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lương	2.312.914.500	1.373.660.000
Trong đó, lương của Tổng Giám đốc	907.827.500	369.710.000

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán.

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kết quả thanh tra thuế giai đoạn từ 2016 – 2018 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
		Điều chỉnh lại VND	VND	Chênh lệch (*) VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.992.487.541	8.269.001.256	(3.276.513.715)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	133.452.182.583	130.175.668.868	3.276.513.715
Bảng Cân đối kế toán				
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8.780.262.474	-	8.780.262.474
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.580.537.445	1.784.086.630	(203.549.185)
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	272.263.291.568	263.279.479.909	8.983.811.659
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	138.811.108.985	133.103.811.041	5.707.297.944
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	133.452.182.583	130.175.668.868	3.276.513.715

(*) Do thay đổi cách tính ưu đãi thuế và thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế, tổng giá trị thuế TNDN Công ty nộp dư cho giai đoạn 2016 – 2018 là 8.893.811.659 VND, trong đó của năm 2018 là 3.276.513.715 VND.

33. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 03 năm 2020.



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 40/CVTP-2020

Kiên Giang, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH
- QUÝ CỔ ĐÔNG

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG
- Người đại diện theo pháp luật: HÀ NGUYỆT NHI – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, đường 30/4, KP2, TT Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (02973) 980.111
- Mã số thuế: 1700556108
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường biển

Căn cứ thông tư 155/2015/TT/BTC của bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công Ty Cổ Phần Tàu Cao Tốc Superdong Kiên Giang giải trình về báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán như sau:

***Giải trình Lợi nhuận sau thuế của năm 2019 giảm 24.2% với năm 2018 chi tiết như sau:**

STT	Khoản mục	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Tăng + Giảm -	Tỉ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	452,143,044,739	442,467,788,040	9,675,256,699	2.2%
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	452,143,044,739	442,467,788,040	9,675,256,699	2.2%

3	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	300,350,159,653	259,876,165,593	40,473,994,060	15.6%
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	151,792,885,086	182,591,622,447	(30,798,737,361)	-16.9%
5	Doanh thu hoạt động tài chính	11,580,344,896	16,497,962,326	(4,917,617,430)	-29.8%
6	Chi phí tài chính	90,147,694	173,379,396	(83,231,702)	-48.0%
7	Chi phí bán hàng	42,375,378,958	44,838,778,166	(2,463,399,208)	-5.5%
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,600,904,925	16,587,807,899	(986,902,974)	-5.9%
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	105,306,798,405	137,489,619,312	(32,182,820,907)	-23.4%
10	Thu nhập khác	7,619,093,786	1,032,706,793	6,586,386,993	637.8%
11	Chi phí khác	6,303,322,211	77,655,981	6,225,666,230	8017.0%
12	Lợi nhuận khác	1,315,771,575	955,050,812	360,720,763	37.8%
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	106,622,569,980	138,444,670,124	(31,822,100,144)	-23.0%
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,522,153,652	4,992,487,541	529,666,111	10.6%
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	101,100,416,328	133,452,182,583	(32,351,766,255)	-24.2%
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,596	2,107	(511)	-24.2%

- Lợi nhuận sau thuế của năm 2019 giảm 24.2% với năm 2018 chi tiết như sau:

- Doanh thu thuần năm 2019 tăng 2.2% so với năm 2018 tương đương tăng ~9,6 tỷ đồng.
Do một số nguyên nhân sau:

- o Lịch trình khai thác của tuyến Phú Quý chưa được như mong muốn.
- o Do yếu tố khách quan về điều kiện bến bãi chưa đáp ứng đủ nhu cầu nên Phà Cao Tốc Tuyến Rạch giá chưa triển khai như kế hoạch.
- o Trong mùa cao điểm, thời tiết tại Phú Quốc xấu gây ngập liên tục trong nhiều ngày, khách hàng hủy vé nhiều làm ảnh hưởng lớn đến doanh thu.

- Doanh thu tài chính năm 2019 giảm 29.8% so với 2018 tương đương giảm ~ 4,9 tỷ đồng

- Giá Vốn năm 2019 tăng 15.6% so với năm 2018 tương đương tăng ~ 40,2 tỷ đồng do một số nguyên nhân sau:

1. Chi phí dầu DO tăng mạnh do một số nguyên nhân sau:



- Tổng số chuyến trong năm 2019 tăng 15% so với năm 2018 nhưng số lượng hành khách trên một số tuyến không lấp đầy công suất do cạnh tranh. Riêng tuyến Phú Quý, Côn Đảo số lượng hành khách không lấp đầy như kế hoạch đã đề ra ở một số ngày do thời tiết xấu.
 - Tàu Superdong VII, VIII hoán cải mới tăng công suất, tăng lượng dầu, cạnh tranh về tốc độ dẫn đến lượng dầu tiêu hao nhiều hơn bên cạnh đó nó cũng phát huy được tác dụng nâng cao được thị phần, khách hàng lựa chọn tàu VII và VIII nhiều hơn nhưng do cạnh tranh Superdong không thể tăng giá vé.
 - Quá tải bến bãi, tàu phải di dời liên tục, thời tiết không tốt làm lượng dầu tiêu hao nhiều.
2. Chi phí khấu hao tăng tài sản cố định năm 2019 tăng 8% so với năm 2019 do các khấu hao sau: tàu Phú Quý 2, Phà P2 hoạt động từ tháng 06.2018 nên khấu hao năm 2019 tăng 50% so với năm 2018, khấu hao tàu 7 và 8 tăng sau nâng cấp.
3. Chi phí lương tăng 20% do cạnh tranh về nguồn nhân lực.

*** Điều chỉnh hồi tố do điều chỉnh lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kết quả thanh tra thuế giai đoạn từ 2016 – 2018 như sau:**

Chỉ tiêu	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Chênh lệch (*)
	VND	VND	VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,992,487,541	8,269,001,256	(3,276,513,715)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	133,452,182,583	130,175,668,868	3,276,513,715
Bảng Cân đối kế toán			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8,780,262,474	-	8,780,262,474
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,580,537,445	1,784,086,630	(203,549,185)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	272,263,291,568	263,279,479,909	8,983,811,659
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	138,811,108,985	133,103,811,041	5,707,297,944
- LNST chưa phân phối năm nay	133,452,182,583	130,175,668,868	3,276,513,715

Do thay đổi cách tính ưu đãi thuế và thuế TNDN phải nộp bổ sung theo kết quả thanh tra thuế, tổng giá trị thuế TNDN Công ty nộp dư cho giai đoạn 2016 – 2018 là 8.893.811.659 VND, trong đó của năm 2018 là 3.276.513.715 VND.

1170
CÔNG TY
PHÂN
CAO T
RDO
GIANG
- TÍNH

*Các chỉ tiêu khác thay đổi trên báo cáo tài chính công bố so với báo cáo tài chính năm đã kiểm toán:

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu Trên Bảng Cân Đối Kế Toán		Năm 2019 sau kiểm toán	Năm 2019 đã công bố	Chênh lệch	
					Tăng/Giảm	%
100	A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	291,449,825,480	325,913,478,619	(34,463,653,139)	-10.6%
110	I.	Tiền và tương đương tiền	6,905,040,805	6,905,040,805	-	0.0%
120	II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	158,657,422,261	193,657,422,261	(35,000,000,000)	-18.1%
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	158,657,422,261	193,657,422,261	(35,000,000,000)	-18.1%
130	III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	89,057,274,018	88,585,371,832	471,902,186	0.5%
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	374,299,300	374,299,301	(1)	0.0%
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	53,452,788,637	74,802,788,637	(21,350,000,000)	-28.5%
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	35,230,186,081	13,408,283,895	21,821,902,186	162.7%
140	IV.	Hàng tồn kho	24,518,732,422	24,518,732,422	-	0.0%
150	V.	Tài sản ngắn hạn khác	12,311,355,974	12,246,911,298	64,444,676	0.5%
200	B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	638,277,338,831	603,277,338,831	35,000,000,000	5.8%
210	I.	Các khoản phải thu dài hạn	6,771,500,000	6,771,500,000	-	0.0%
220	II.	Tài sản cố định	579,217,346,026	579,217,346,026	-	0.0%
240	IV.	Tài sản dở dang dài hạn	878,100,000	878,100,000	-	0.0%
250	V.	Đầu tư tài chính dài hạn	35,000,000,000	-	35,000,000,000	
255	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35,000,000,000	-	35,000,000,000	
260	VI.	Tài sản dài hạn khác	16,410,392,805	16,410,392,805	-	0.0%
270		TỔNG CỘNG TÀI SẢN	929,727,164,311	929,190,817,450	536,346,861	0.1%
300	C.	NỢ PHẢI TRẢ	17,893,619,064	17,123,291,980	770,327,084	4.5%
310	I.	Nợ ngắn hạn	17,893,619,064	17,123,291,980	770,327,084	4.5%



400	D.	NGUỒN VỐN	911,833,545,247	912,067,525,470	(233,980,223)	0.0%
410	I.	Vốn chủ sở hữu	911,833,545,247	912,067,525,470	(233,980,223)	0.0%
440		TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	929,727,164,311	929,190,817,450	536,346,861	0.1%

1. Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn giảm 10.6% nguyên nhân do:

- Chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn thay đổi do chuyển sang chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn vì có một số hợp đồng tiền gửi 13 tháng (số tiền 35 tỷ đồng)
- Chỉ tiêu trả trước cho người bán ngắn hạn thay đổi do chuyển sang chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác vì theo kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 đã bị hủy theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty và UBND Thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả trúng đấu giá, hoàn tiền trúng thầu cùng các chi phí khác theo quy định và thỏa thuận cho Công ty. Theo đó, chỉ tiêu “Trả trước cho người bán ngắn hạn” ngày 01/01/2019 (Thuyết minh 6) số tiền 21.500.000.000 VND được phân loại trình bày ở chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”.

2. Chỉ tiêu tài sản dài hạn tăng 5.8% nguyên nhân chính do:

- Chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn chuyển sang chỉ tiêu đầu tư tài chính dài hạn vì có một số hợp đồng tiền gửi là 13 tháng (số tiền 35 tỷ đồng)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Hà Nguyệt Nhi